

Bản án số: 229/2024/HC-PT
Ngày 28 – 3 – 2024
V/v khiếu kiện hành vi hành chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thanh

Các thẩm phán:

Ông Đặng Văn Ý

Ông Ngô Mạnh Cường

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thanh Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Thanh Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số: 827/2023/TLPT-HC ngày 10 tháng 11 năm 2023 về khiếu kiện hành vi hành chính.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 87/2023/HC-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 340/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 02 năm 2024; giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Long An, (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện (theo Giấy ủy quyền ngày 19/01/2023): Ông Lê Trung T, sinh năm 1963; địa chỉ: Số A, V, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An, (có mặt).

- **Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An (sau đây viết và gọi tắt là UBND huyện T);

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện (theo Văn bản ủy quyền ngày 07/11/2022): Ông Ngô Tấn T1 – Phó Chủ tịch UBND huyện T, (xin vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Đặng Minh T2 – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Long An (sau đây viết và gọi tắt là UBND xã T).

Người đại diện theo pháp luật của UBND xã T: Ông Nguyễn Trọng N – Chủ tịch UBND xã T, (xin vắng mặt).

- Người kháng cáo: Người bị kiện UBND huyện T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 06/9/2022 và trong quá trình tham gia tố tụng giải quyết vụ án, người khởi kiện ông Nguyễn Văn H có người đại diện theo ủy quyền của ông H là bà Nguyễn Thị H trình bày với nội dung:

Từ năm 1970, cha ông Hóa là ông Nguyễn Văn Q có khai hoang, quản lý sử dụng các thửa đất tại xã T, huyện T, tỉnh Long An; đến năm 2000 ông Q qua đời, ông H tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất do ông Q khai hoang đến nay. Ông H đã nhiều lần làm thủ tục đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất, nhưng chỉ được cấp một số thửa đất.

Riêng đối với thửa đất số 77, diện tích 1.629,8m² và thửa số 89, diện tích 1.132,5m² loại đất cây lâu năm, tờ bản đồ số 10, đến ngày 08/02/2022 UBND huyện T chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H một phần thửa đất số 77 và 01 phần thửa đất số 89 hợp lại thành thửa đất số 976 với diện tích 725m² loại đất trồng cây lâu năm. Diện tích còn lại của thửa đất số 77 và 89, UBND huyện T có Công văn số 172/UBND-TCD ngày 26/01/2022 trả lời không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H vì là đất công điền, đất lấn chiếm, không kê khai đăng ký theo quy định.

Vì vậy, ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An buộc UBND huyện T phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H đối với diện tích đất còn lại các thửa đất số 77 và 89, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

- Tại Văn bản số 326/UBND-KT ngày 22/02/2023, người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An trình bày:

Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 10, xã T (theo Hồ sơ địa chính lập năm 1991 thì có thửa đất số 1255, diện tích 1.244m², tờ bản đồ số 2 là 01 phần của thửa đất số 89) trước đây là đất công điền, sử dụng vào mục đích làm nghĩa địa chôn cất người chết. Vào khoảng năm 1970, ông Nguyễn Văn Q (cha của ông Nguyễn Văn H) khai hoang phần đất chưa có mồ mả để làm ruộng. Đến khoảng năm 1985 – 1986, ông Q đắp ngôi trên phần đất đã khai hoang để cất nhà ở, đến năm 2000 ông Q chết để lại phần đất này cho ông H sử dụng đến nay.

Thửa đất số 77 (liền kề với thửa đất 89), tờ bản đồ số 10, xã T (theo Hồ sơ địa chính lập năm 1991 là thửa đất số 1254, diện tích 2.132m², tờ bản đồ số 2) là đất công điền, sử dụng vào mục đích làm nghĩa địa để chôn cất người chết trong làng. Ông Q không có khai hoang phần đất này.

Theo Hồ sơ địa chính lập năm 2010, thửa đất số 1254 là thửa đất số 77, tờ bản đồ số 10; thửa đất số 1255 là các thửa đất số 89, 537, 54 cùng tờ bản đồ số 10, xã T.

Năm 1991, ông Nguyễn Văn Q thực hiện thủ tục đăng ký đất đai và có tên trong sổ đăng ký ruộng đất lập ngày 25/12/1991 (trong đó có thửa đất số 1255, diện tích 1.244m²).

Năm 2017, ông Nguyễn Văn H thực hiện thủ tục đăng ký và được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 54 và 537 (Giấy chứng nhận số CI 380705 ngày 20/3/2018 cấp cho thửa đất số 537).

Ngày 21/9/2020, ông H nộp đơn kiến nghị, đề nghị UBND huyện T về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 77, diện tích 1.629,8m² và thửa đất số 89, diện tích 1.132,5 m² thuộc tờ bản đồ số 10, xã T.

Ngày 13/4/2021, UBND huyện T ban hành Thông báo số 1101/TB-UBND kết luận cuộc họp giải quyết các đơn kiến nghị công dân về đất đai. Trong đó, đối với trường hợp ông Nguyễn Văn H, UBND huyện T thống nhất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp bổ sung bằng diện tích ông Q kê khai, đăng ký và được thể hiện trên sổ đăng ký ruộng đất lập ngày 25/12/1991) cho ông H với diện tích là 725m², thửa số 712, tờ bản đồ số 10 (thuộc 01 phần thửa đất số 77 và 89). Ngày 08/02/2022, ông H được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 345421 đối với thửa đất số 712, diện tích 725m².

Từ những vấn đề trên, UBND huyện T không đồng ý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H đối với phần đất còn lại của thửa đất số 77 và 89, thuộc tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp C, xã T với lý do: Các thửa đất này là đất công sử dụng vào mục đích nghĩa địa do UBND xã T quản lý. Phần đất ông Q đã khai hoang và kê khai đăng ký đồng thời có tên trong sổ đăng ký lập năm 1991 (thửa đất 1255 diện tích 1.244m²), UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H đúng với diện tích mà ông Q đã khai hoang và kê khai đăng ký năm 1991. Cụ thể: Thửa đất số 54, diện tích 229m², thửa đất số 537 diện tích 290m², thửa đất số 721 diện tích 725m².

- Tại Văn bản số 302/UBND-ĐC ngày 10/7/2023, UBND xã T trình bày:

Ngày 13/4/2021, UBND huyện T ban hành Thông báo số 1109/TB-UBND về việc kết luận của ông Ngô Tấn T1, Phó Chủ tịch UBND huyện T về cuộc họp giải quyết đơn kiến nghị của công dân về đất đai đối với trường hợp của ông Nguyễn Văn H thống nhất cấp thửa 1255 (theo Bản đồ địa chính năm 1993) với diện tích là 1.244m², hiện tại đã cấp 519m² sau đó cấp thêm 725m² (một phần diện tích thửa đất số 77 và 89) theo sổ đăng ký năm 1991 của ông Q. UBND xã T đã cắm mốc ranh giới, mốc giới thửa đất và quản lý chặt chẽ phần diện tích đất công còn lại tránh trường hợp lấn chiếm đất công sau giải quyết kiến nghị.

Ông H được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 345421 ngày

08/02/2022, cụ thể là thửa đất số 976 (thuộc 01 phần thửa đất số 77, 89), tờ bản đồ số 10, diện tích 725m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm.

Việc ông H yêu cầu UBND huyện T thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H phần đất còn lại của thửa đất số 77, 89 cùng tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T. UBND xã T nêu ý kiến như sau: Thực hiện theo Thông báo số 1109/TB-UBND ngày 13/4/2021 của UBND huyện T thì phần đất còn lại của thửa đất số 77 và 89 do UBND xã T quản lý nên không thể cấp cho ông H được.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 87/2023/HC-ST ngày 07/8/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc khởi kiện hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An:

+ Hành vi của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An về việc không thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H là hành vi không đúng quy định pháp luật.

+ Buộc Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H đối với các thửa đất số 77 và 89, cùng tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Long An theo quy định Luật Đất đai.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí hành chính và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 07/9/2023, người bị kiện UBND huyện T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bị kiện UBND huyện T có đơn xin xét xử vắng mặt, nhưng có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của UBND huyện T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng giải quyết vụ án đúng theo quy định pháp luật; các đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung yêu cầu kháng cáo của người bị kiện UBND huyện T:

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H là không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án, không có căn cứ và không đúng pháp luật. Người bị kiện UBND huyện T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là có cơ sở. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử

phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của người bị kiện UBND huyện T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của người bị kiện UBND huyện T nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong Hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về việc tiến hành tố tụng giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm:

Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định và thực hiện đúng theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung yêu cầu kháng cáo của người bị kiện UBND huyện T, tỉnh Long An:

[2.1] Về thẩm quyền thực hiện hành vi hành chính bị khiếu kiện;

[2.1a] Ông Nguyễn Văn H cho rằng các thửa đất số 77, diện tích 1.629,8m² và thửa số 89, diện tích 1.132,5m² loại đất cây lâu năm, tờ bản đồ số 10, xã T, huyện T, tỉnh Long An, có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn Q (cha ông Hóa) khai hoang, quản lý sử dụng từ năm 1970, đến năm 2000 ông Q qua đời, ông H tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến nay và đã thực hiện thủ tục đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất này.

[2.1b] Tuy nhiên, UBND huyện T chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H một phần thửa đất số 77 và 01 phần thửa đất số 89 hợp lại thành thửa đất số 976 với diện tích 725m² loại đất trồng cây lâu năm. Diện tích đất còn lại của thửa đất số 77 và 89, UBND huyện T có Công văn số 172/UBND-TCĐ ngày 26/01/2022 trả lời không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H vì là đất công điền, đất lấn chiếm, không kê khai đăng ký theo quy định. Vì vậy, ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An buộc UBND huyện T phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H đối với diện tích đất còn lại các thửa đất số 77 và 89, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T.

[2.1c] Nhận thấy, UBND huyện T là cơ quan quản lý đất đai tại địa phương có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 105 Luật Đất đai. Do đó, hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H đối với các thửa đất nêu trên đã được UBND huyện T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định pháp luật.

[2.2] Về hành vi hành chính bị khiếu kiện;

[2.2.1] Theo Hồ sơ địa chính năm 1991 thể hiện: Thửa đất số 77 thuộc thửa 1254, diện tích 2.132m² đất lúa, tờ bản đồ số 2, xã T. Thửa đất số 89 thuộc

01 phần thửa đất số 1255, diện tích 1.244m² đất mùa, tờ bản đồ số 2, xã T. Năm 1991, ông Nguyễn Văn Q thực hiện thủ tục đăng ký đất đai và có tên trong sổ đăng ký ruộng đất lập ngày 25/12/1991 (trong đó, ông Nguyễn Văn Q có đăng ký thửa đất số 1255, diện tích 1.244m², không đăng ký thửa đất 1254).

Theo Hồ sơ địa chính năm 1996 thể hiện: Thửa đất số 1255 được tách thành 02 thửa mới gồm, thửa đất số 130, diện tích 1.508m² đất lúa và thửa đất số 1423, diện tích 229m² đất thổ; phần còn lại của thửa đất số 1255 được hợp với thửa đất số 1254 thành thửa đất số 1422, diện tích 1.560m² đất vườn, tờ bản đồ số 1, xã T.

Thực hiện dự án nâng tỷ lệ Bản đồ năm 2010: Thửa đất số 1422 được tách thành 02 thửa gồm, thửa đất số 77, diện tích là 1.629,8m² đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 537, diện tích là 290m² đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 10, xã T. Thửa đất số 1423 đổi số thửa mới là thửa đất số 54, diện tích 229m² đất ở tại nông thôn, tờ bản đồ số 10, xã T. Thửa đất số 130 đổi số thửa mới là 89, diện tích 1.132,5m² đất chuyên trồng lúa nước, tờ bản đồ số 10, xã T.

[2.2.2] Tại Văn bản số 363/UBND-ĐC ngày 08/9/2020 của UBND xã T về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H có nội dung: “Kết quả xác minh: Theo sổ mục kê đất đai năm 1992 thì thửa đất số 1254, diện tích là 2.132m², 1255 diện tích là 1.244m² cùng tờ bản đồ số 2 ghi tên ông Nguyễn Văn Q (nguồn gốc thửa đất là do ông Q khai phá trên đất công điền năm 1970 theo biên bản hợp). Theo sổ mục kê đất đai năm 1996, khi ông Q chết thì ông H sử dụng thửa đất 1422 (diện tích 1.560m²), tờ bản đồ số 1 và thửa đất số 130 (diện tích 1.508m²), tờ bản đồ số 4. Theo bản đồ địa chính mới năm 2012 thì ông H đang sử dụng thửa đất số 77 (diện tích 1.629,8m²), thửa số 89 (diện tích 1.132,5m²), thửa số 54 (diện tích 229m²), thửa số 537 (diện tích 290m²) tờ bản đồ số 10 với diện tích khoảng 3.281m² đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Long An (thuộc phần đất công điền). UBND xã T đã họp dân xác minh người lớn tuổi khu vực đất của ông H thì nhân dân khu vực có ý kiến như sau: Các thửa đất số 77, 89 có nguồn gốc là của địa chủ ngày xưa để lại làm nghĩa trang (đất công điền). Năm 1970 ông Q có khai hoang tại thửa đất này, trên thửa đất có nhiều mồ mả, ông Q chỉ khai phá tại phần đất nào chưa có người chôn cất để cấy lúa. Diện tích mà ông Q khai phá được để sử dụng là khoảng trên 2.000m². Từ trước đến nay gia đình ông Q canh tác và không đăng ký quyền sử dụng đất”.

[2.2.3] Qua xem xét các tài liệu nêu trên có đủ cơ sở xác định, từ năm 1970, ông Nguyễn Văn Q có đến khai hoang các phần đất thuộc thửa đất số 77 và 89, đến năm 2000 ông Q chết, ông Nguyễn Văn H (là con của ông Q) tiếp tục sử dụng các phần đất do Q khai hoang để lại. Tuy nhiên, đến năm 2017, ông H thực hiện thủ tục đăng ký và chỉ được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 54 và 537 (Giấy chứng nhận số CI 380705 ngày 20/3/2018).

[2.2.4] Đối với thửa đất số 77 và 89, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.2.4a] Đến ngày 17/3/2020, ông H bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi lấn chiếm đất 362.88m² thuộc một phần thửa đất số 89 vào mục đích xây dựng nhà ở, ông H đã đồng ý với hành vi vi phạm và chấp hành nộp phạt theo quy định. Đến ngày 20/3/2020, UBND xã T tổ chức xác định ranh giới ngoài thực địa giữa thửa 77 và phần đất ông H đang sử dụng, ông H đồng ý và ký tên vào Bản mô tả ranh giới mốc giới thửa đất.

[2.2.4b] Ngày 21/9/2020, ông H nộp đơn kiến nghị, đề nghị UBND huyện T về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 77, diện tích 1.629,8m² và thửa đất số 89, diện tích 1.132,5m² thuộc tờ bản đồ số 10, xã T. Ngày 13/4/2021, UBND huyện T ban hành Thông báo số 1101/TB-UBND kết luận cuộc họp giải quyết các đơn kiến nghị công dân về đất đai. Trong đó, đối với trường hợp ông Nguyễn Văn H, UBND huyện T thống nhất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp bổ sung bằng diện tích ông Q kê khai, đăng ký và được thể hiện trên sổ đăng ký ruộng đất lập ngày 25/12/1991) cho ông H với diện tích là 725m², thửa số 712, tờ bản đồ số 10 (thuộc 01 phần thửa đất số 77 và 89). Ngày 08/02/2022, ông H được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 345421 đối với thửa đất số 712, diện tích 725m².

[2.2.4c] Với các tài liệu, chứng cứ nêu trên có đủ cơ sở xác định, UBND huyện T không đồng ý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H đối với phần đất còn lại của thửa đất số 77 và 89, thuộc tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp C, xã T với lý do là đất công ích do UBND xã T quản lý và sử dụng vào mục đích công cộng (dùng làm đất nghĩa địa), đã được thông kê báo cáo định kỳ về cấp trên theo quy định, là đúng.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, các thửa đất số 77 và 89 có nguồn gốc từ các thửa đất do ông Q (cha ông H) là người khai hoang và có đăng ký vào Sổ mục kê năm 1991 là chủ sử dụng các thửa đất trên; năm 2000 ông Q chết, ông H là con của ông Q tiếp tục quản lý, sử dụng ổn định các thửa đất trên đến nay, không có phát sinh tranh chấp, nên đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 1 Điều 18 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, là không phù hợp với tài liệu chứng cứ của vụ án, không đúng pháp luật.

[2.2.4d] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông H thừa nhận, ngày 17/3/2020 ông H có bị xử phạt hành chính về hành vi xây dựng công trình vào mục đích xây dựng nhà ở tại thửa đất số 89, nhưng xây dựng trên phần đất ông H đang quản lý sử dụng, ông H không lấn chiếm đất nên không thể lấy sự việc này là lý do để không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H. Xét quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày như trên là không có cơ sở.

[3] Từ những nhận định và căn cứ nêu trên nhận thấy, kháng cáo của người bị kiện UBND huyện T là có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận ý kiến, quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, chấp nhận

kháng cáo của UBND huyện T; sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

[4] Những ý kiến, quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện UBND huyện T, trình bày tại phiên tòa phúc thẩm do phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nêu trên nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hành chính sơ thẩm;

Do sửa bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần phải xác định lại nghĩa vụ nộp án phí hành chính sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, như sau:

+ Người khởi kiện ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính và khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

+ Người bị kiện UBND huyện T, theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Đương sự kháng cáo UBND huyện T, theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, không phải nộp.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

1- Chấp nhận kháng cáo của người bị kiện UBND huyện T; sửa Bản án hành chính sơ thẩm số: 87/2023/HC-ST ngày 07/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An;

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348, Điều 357, Điều 358 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 101, khoản 5 Điều 170 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 32 và khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1.1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc buộc Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng như yêu cầu của ông Nguyễn Văn H đối với các thửa đất số

77 và 89, cùng tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc **ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Long An** theo quy định Luật Đất đai.

1.2. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông **Nguyễn Văn H** chịu 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc, ông **H** đã nộp xong.

1.3. Về án phí hành chính sơ thẩm;

+ Người khởi kiện ông **Nguyễn Văn H** phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm ông **H** đã nộp (do bà **Nguyễn Thị H1** nộp thay) theo Biên lai số 0001428 ngày 12/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An; ông **H** đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

+ Người bị kiện **Ủy ban nhân dân huyện T** không phải nộp.

2- Về án phí hành chính phúc thẩm: Người bị kiện **UBND huyện T** không phải nộp. Hoàn trả lại cho **UBND huyện T** số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp (do ông **Trần Quốc H2** nộp thay) theo Biên lai thu tiền số: 0000058 ngày 15/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 28 tháng 3 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Dương sự;
- Lưu (Án - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Đình Thanh

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Ý

Ngô Mạnh Cường

Đỗ Đình Thanh

